



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre

Ngày 30/06/2025	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	2.6%	8.3%

DT thuần Q2/25
66.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 11.7%
YoY: ▼ 4.20 -5.9%

LN thuần Q2/25
19.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.90 17.8%
YoY: ▼ 5.60 -22.9%

LN sau thuế Q2/25
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60 27.3%
YoY: ▼ 4.10 -19.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
32.2%
YoY: +/-▲ 3.1%

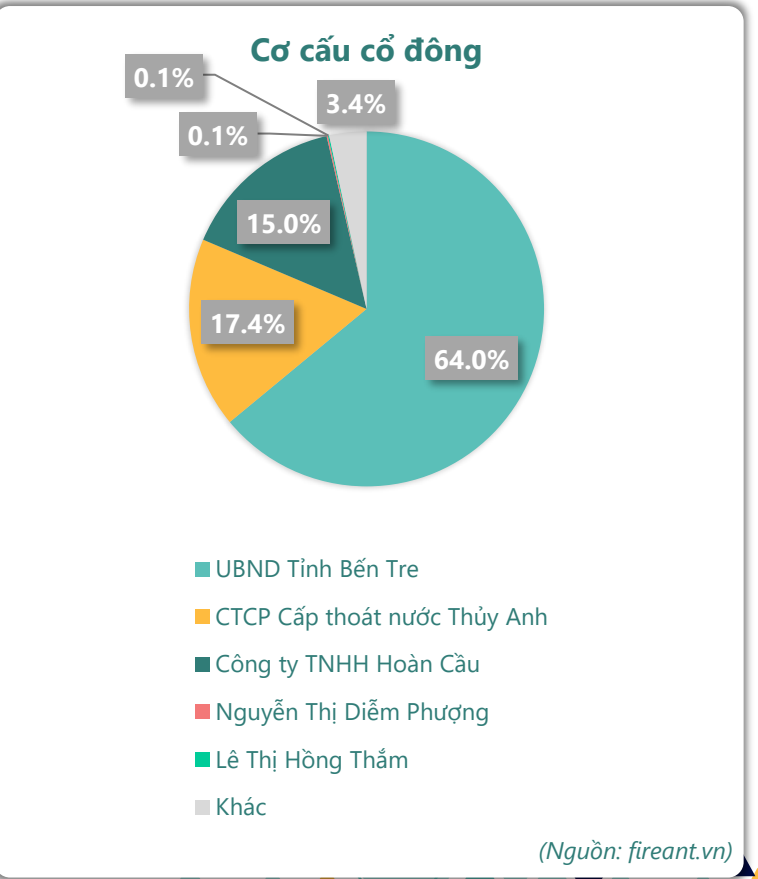
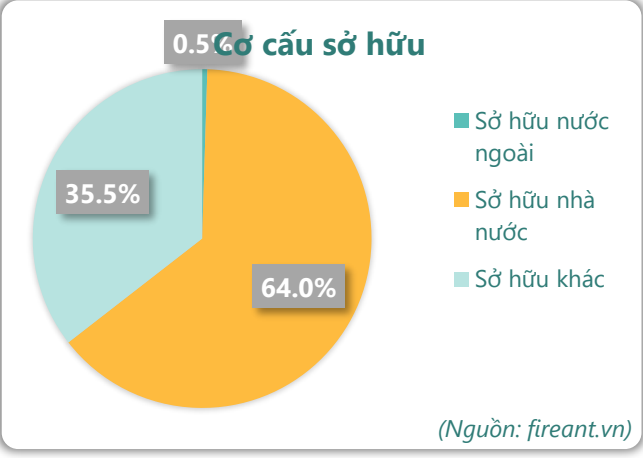
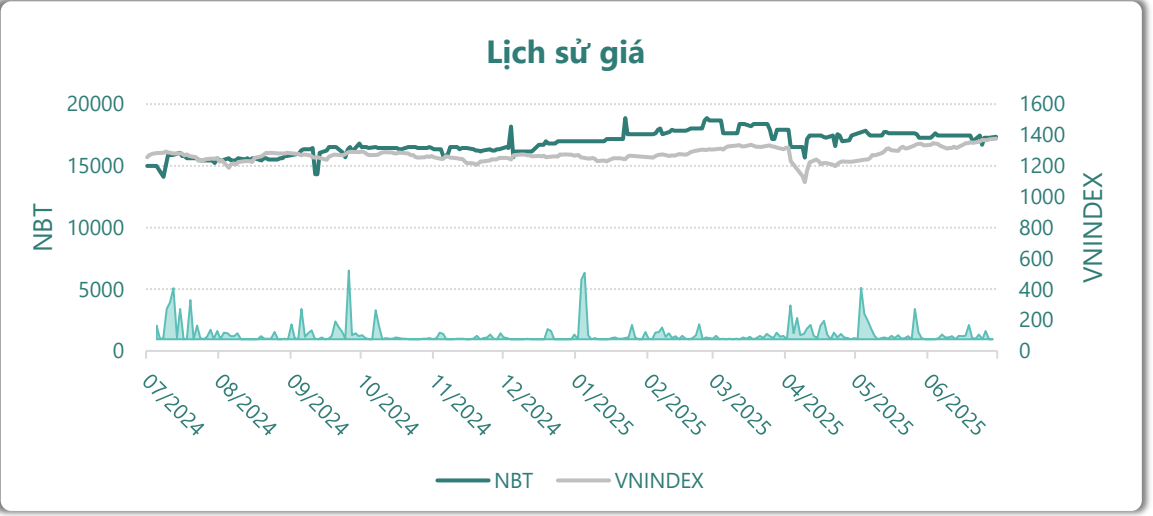
ROE (TTM) Q2/25
11.5%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,105 - 18,872
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	541
Số lượng CPLH (CP)	29,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,030
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.68
EPS	1,821
P/E	10.1

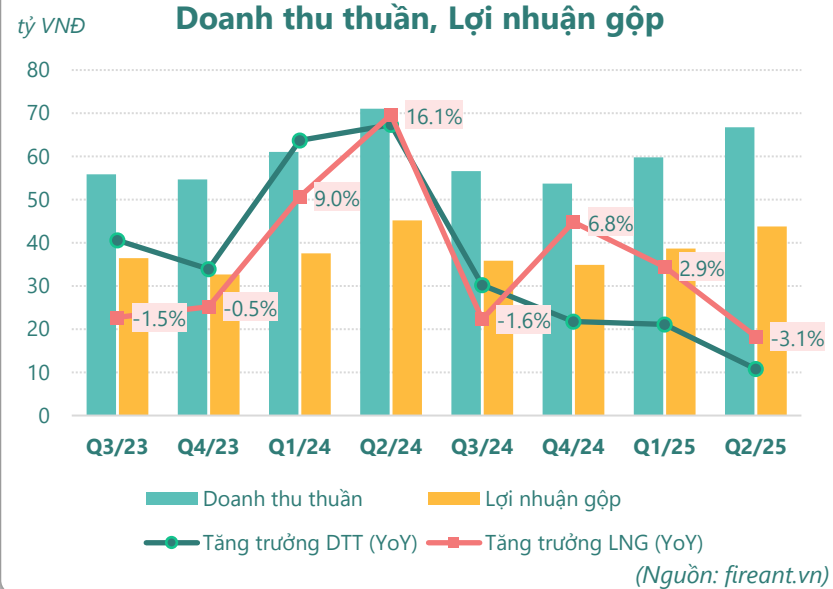
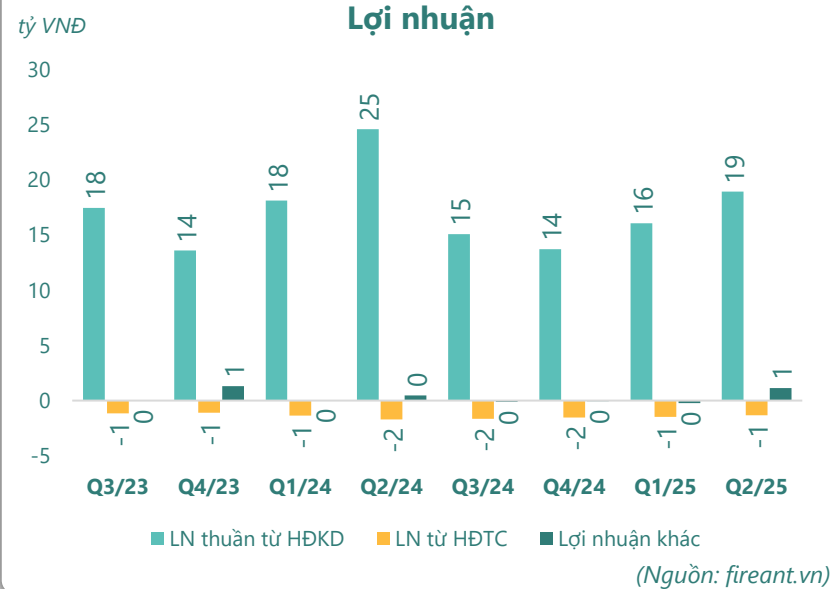
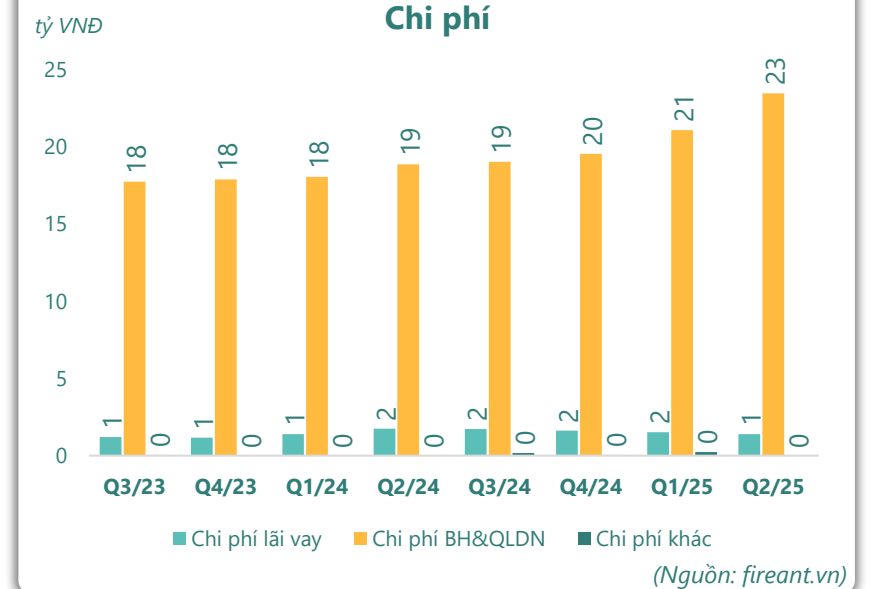
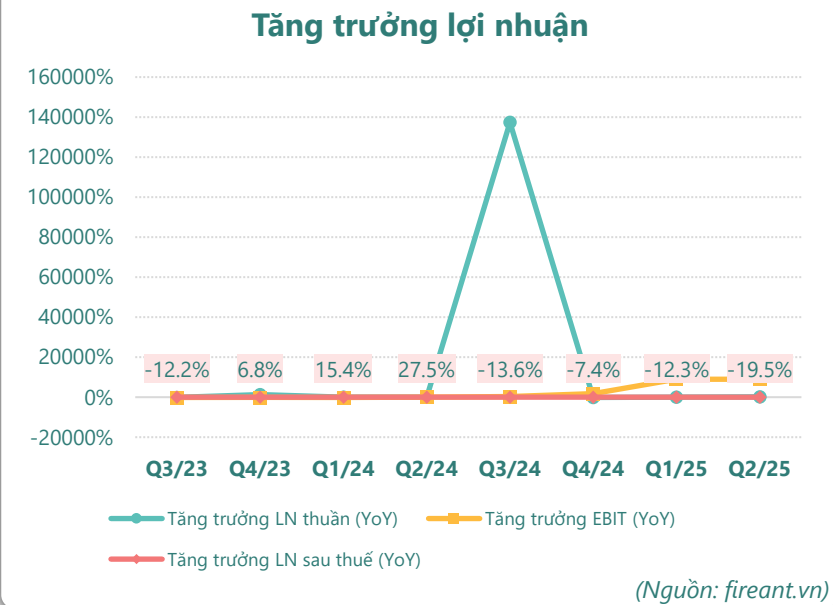
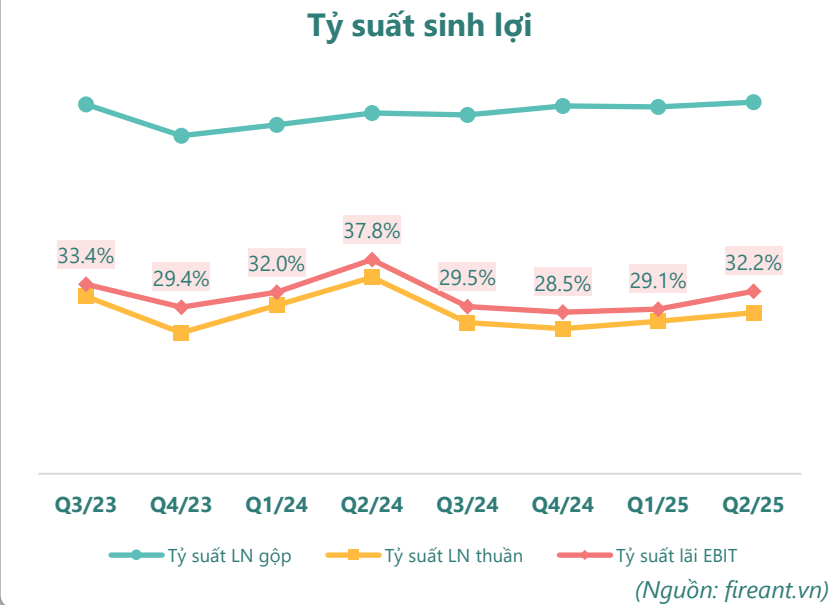
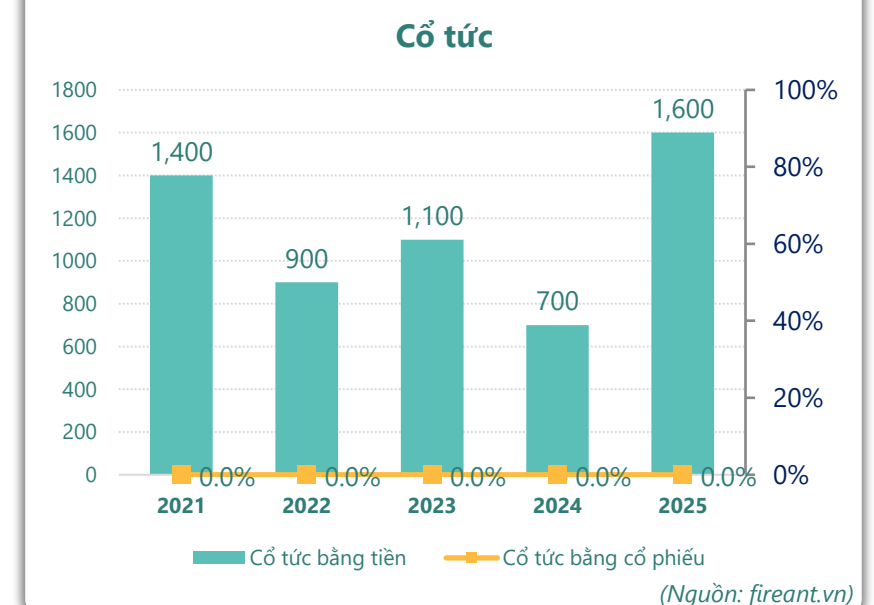
DT thuần 6T 2025
127
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.00 -4.2%

LN thuần 6T 2025
35.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 7.70 -18.0%

LN sau thuế 6T 2025
29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 6.10 -16.8%



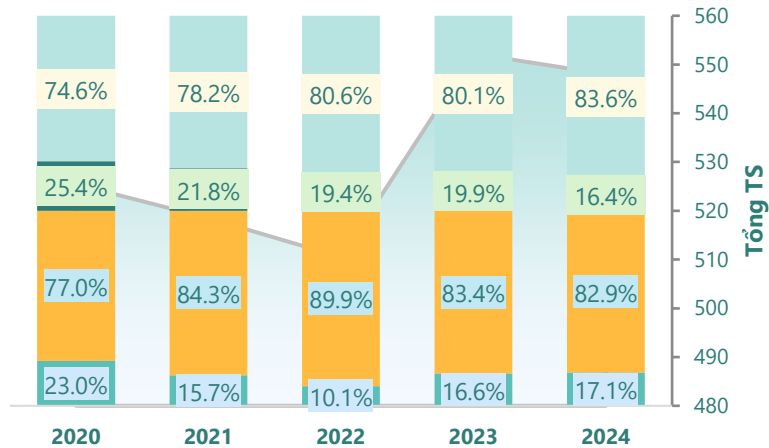
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

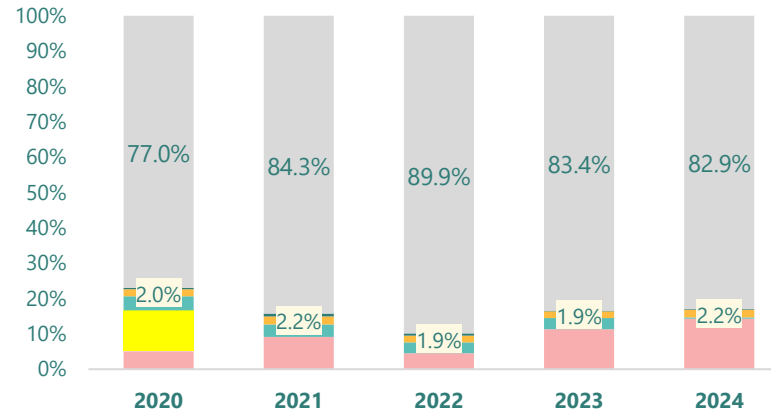
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

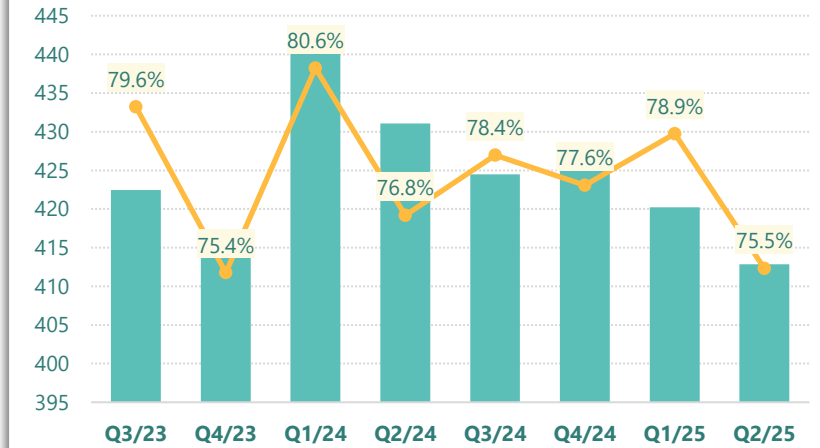


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

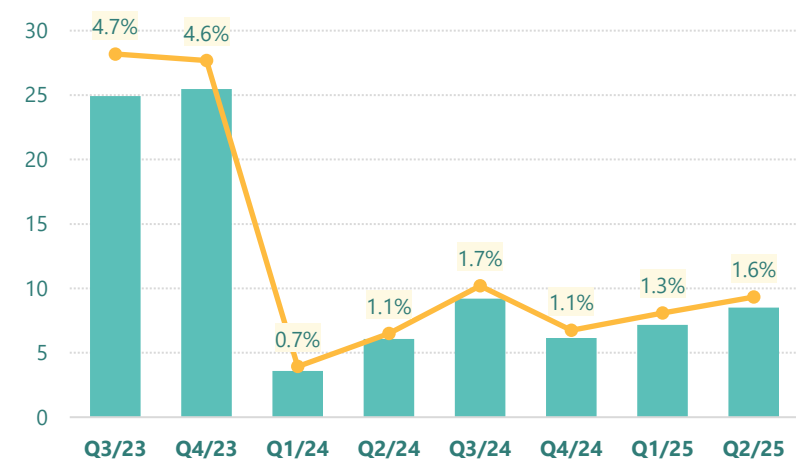


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

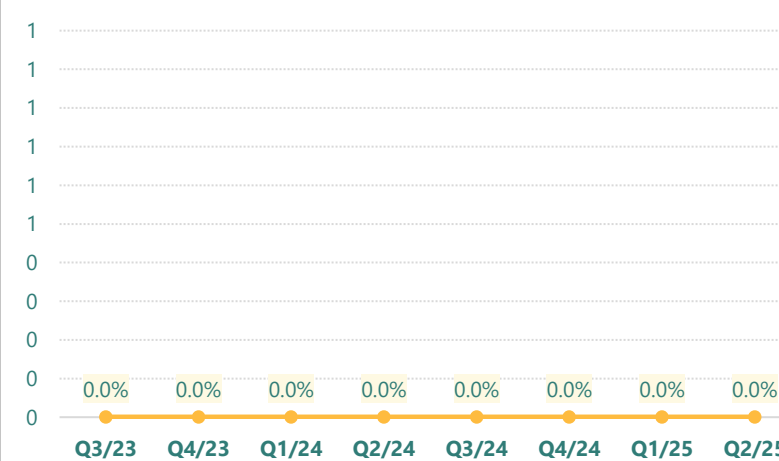


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

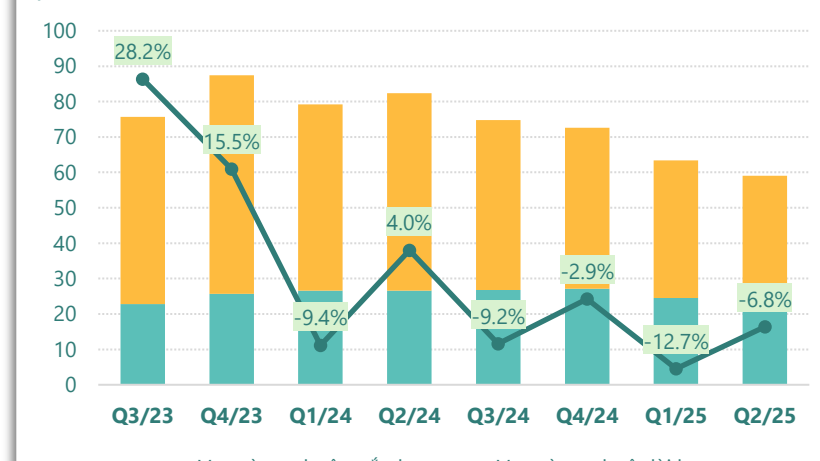


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

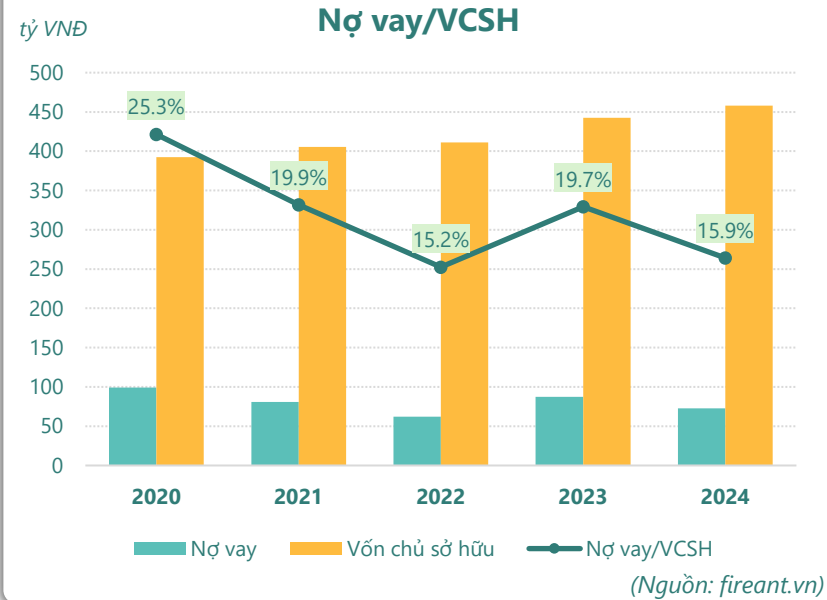
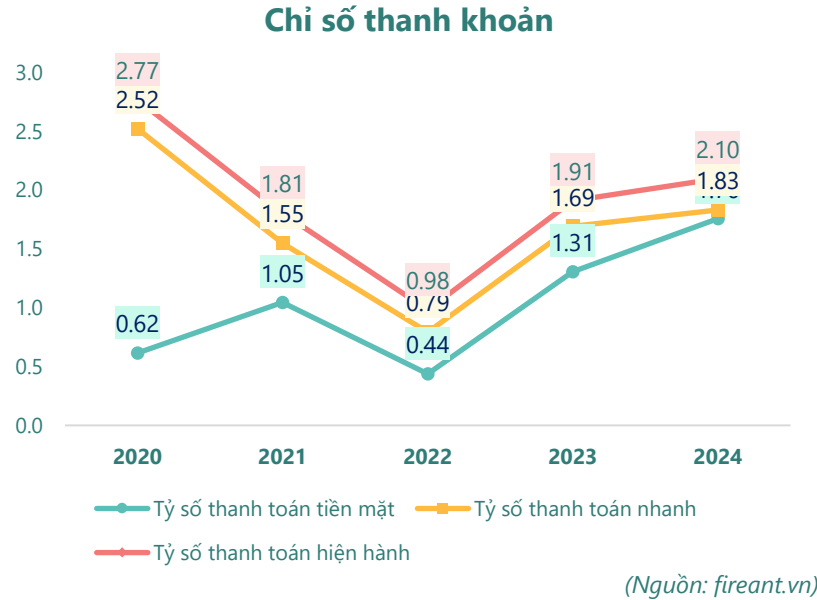
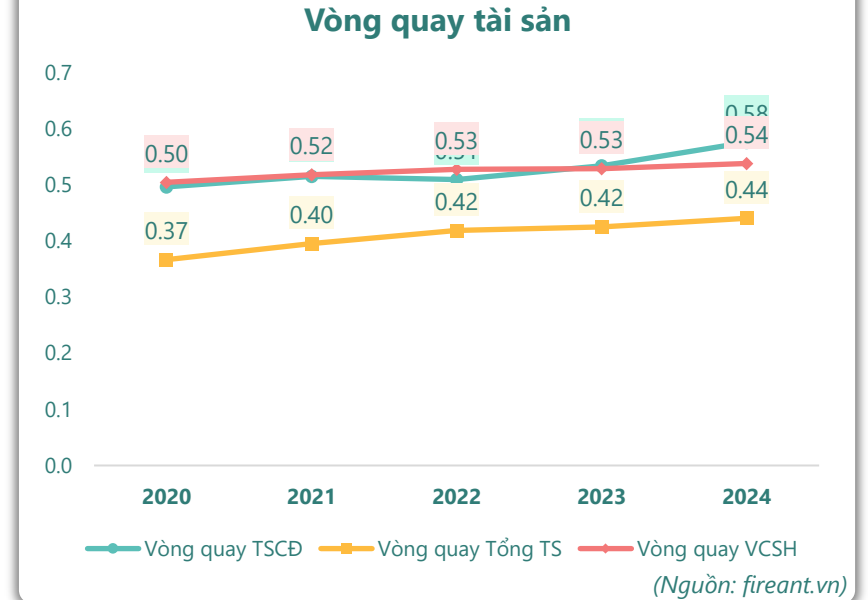
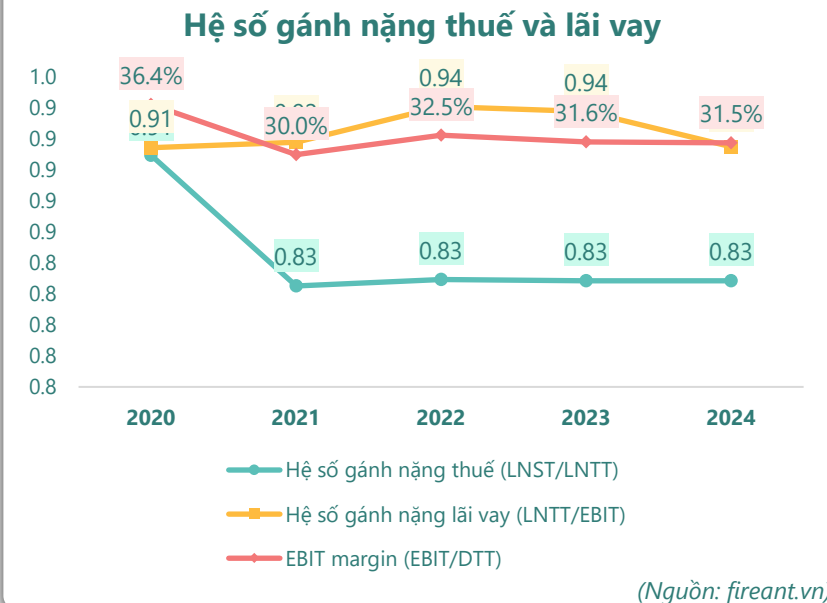
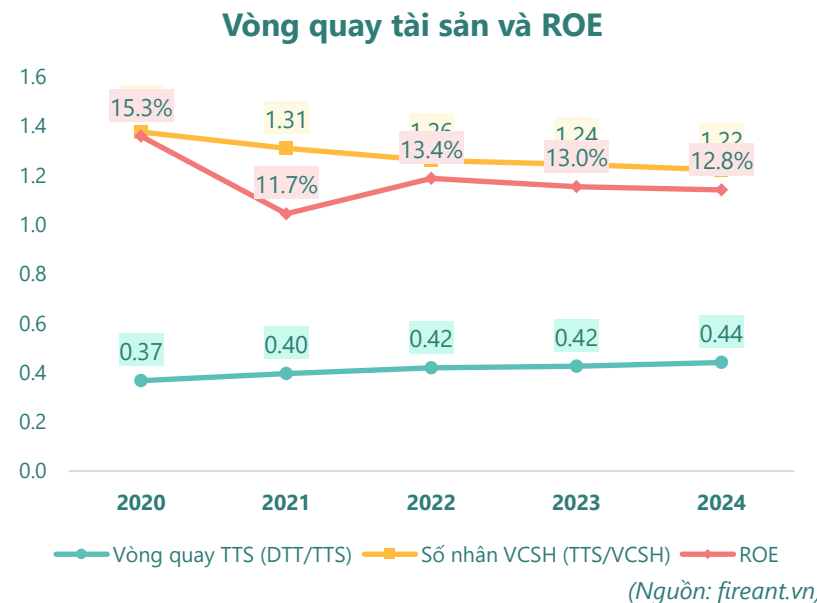
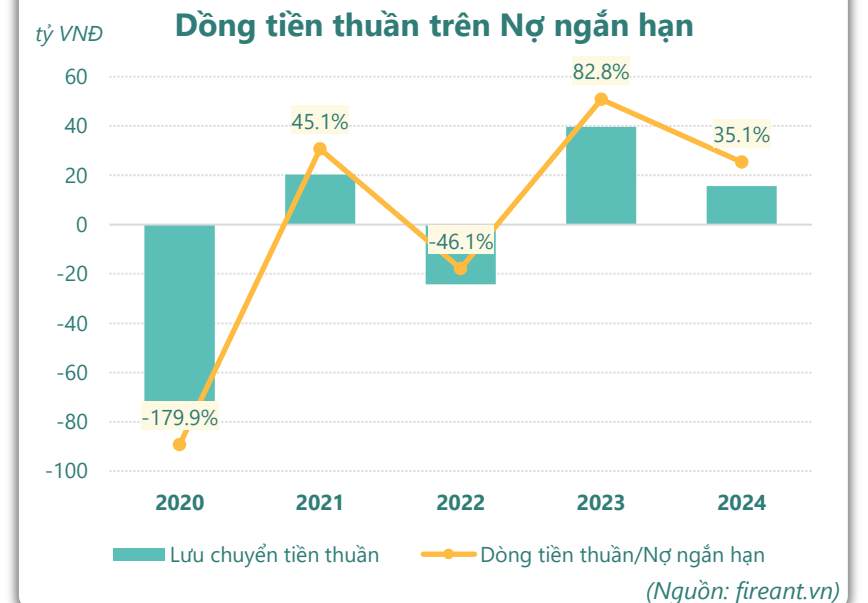


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	66.8	71.0	-5.9%	127	132	-4.2%
Giá vốn hàng bán	23.0	25.8	-10.9%	44.1	49.3	-10.5%
Lợi nhuận gộp	43.8	45.2	-3.1%	82.5	82.8	-0.4%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.05	18.3%	0.10	0.08	23.7%
Chi phí TC	1.39	1.75	-20.7%	2.90	3.15	-7.8%
Chi phí lãi vay	1.39	1.75	-20.7%	2.90	3.15	-7.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.1	14.3	19.6%	32.2	27.3	17.9%
Chi phí QLDN	6.38	4.56	40.0%	12.4	9.69	28.5%
LN thuần từ HĐKD	19.0	24.6	-22.9%	35.1	42.8	-18.0%
Lợi nhuận khác	1.14	0.47	143%	0.92	0.47	96.8%
LN trước thuế	20.1	25.1	-19.9%	36.0	43.2	-16.8%
Lợi nhuận sau thuế	16.7	20.8	-19.9%	29.8	35.9	-16.8%
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	20.8	-19.9%	29.8	35.9	-16.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	29.4	27.5	21.4	12.3	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.56	-12.9	-0.45	-10.1	-6.50	-2.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.9	3.15	-28.2	-2.14	-24.0	-4.32
Tiền đầu kỳ	62.7	50.5	70.1	69.1	78.3	60.2
Lưu chuyển tiền thuần	-12.1	19.6	-1.08	9.23	-18.1	19.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.5	70.1	69.1	78.3	60.2	80.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	547	548	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	100	93.5	7.2%
Tiền và tương đương tiền	80.1	78.3	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.11	2.02	153%
Hàng tồn kho	13.0	11.9	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.04	1.30	56.7%
Tài sản dài hạn	447	455	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	413	425	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.50	5.99	41.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.5	23.1	10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.5	90.0	-11.7%
Nợ ngắn hạn	44.9	44.5	0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	27.1	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.81	2.33	192%
Nợ dài hạn	34.6	45.5	-24.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.6	45.5	-24.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	468	458	2.1%
Vốn chủ sở hữu	468	458	2.1%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

